PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

(Tiếp theo Công báo số 43 + 44)

Phần XVI
MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10); hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm tương tự thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Các sản phẩm bằng mực dùng cho máy chữ hoặc các băng mực tương tự, đã hoặc chưa lắp vào lõi băng mực hoặc hộp mực (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm

84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

Chương 84
LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);

(b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

Máy in phun mực (nhóm 84.43).

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) Bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

(b) Bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc

(c) Bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và,

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lô gíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như một phần của hệ thống xử lý dữ liệu hoàn chỉnh nếu thỏa mãn các điều kiện sau nếu đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều bộ phận khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy phô tô copy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa phóng thanh và micro;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt khác với chức năng xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, nó sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những cái khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, trừ khi nội dung nhóm không có yêu cầu nào khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79. Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng chão hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp"(vi mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diote phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "Sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của một màn

hình dẹt (mỏng). Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các bảng mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác trong màn hình dẹt. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) Sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) Lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp; và

(iii) Bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm "hệ thống" nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (B) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu đũa có thể được tiện tròn.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.01				**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401	10	00	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0
8401	20	00	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0
8401	30	00	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0
8401	40	00	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.02				**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
				- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
8402	11			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8402	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8402	12			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8402	12	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	12	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8402	12	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	12	29	00	- - - - Loại khác	3
8402	19			- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8402	19	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	19	19	00	- - - - Loại khác	3
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8402	19	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402	19	29	00	- - - - Loại khác	3
8402	20			- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8402	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8402	90			- Bộ phận:	
8402	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8402	90	90	00	- - Loại khác	0
84.03				**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403	10	00	00	- Nồi hơi	0
8403	90			- Bộ phận:	
8403	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8403	90	90	00	- - Loại khác	0
84.04				**Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404	10			- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
8404	10	10	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0
8404	10	20	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0
8404	20	00	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0
8404	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.10:	
8404	90	11	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404	90	21	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404	90	29	00	- - - Loại khác	0
8404	90	90	00	- - Loại khác	0
84.05				**Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
8405	10	00	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0, *
8405	90	00	00	- Bộ phận	0, *
84.06				**Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác**	
8406	10	00	00	- Tua bin dùng cho động cơ máy thủy	0
				- Tua bin loại khác:	
8406	81	00	00	- - Công suất trên 40 MW	0
8406	82	00	00	- - Công suất không quá 40 MW	0
8406	90	00	00	- Bộ phận	0
84.07				**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay	0
				- Động cơ máy thủy:	
8407	21	00		- - Động cơ gắn ngoài:	
8407	21	00	10	- - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5
8407	***21***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***26***
8407	29			- - Loại khác:	
8407	29	10		- - - Công suất không quá 750 kW:	
8407	29	10	10	- - - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5
8707	***29***	***10***	***90***	***- - - - Loại khác***	***26***
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 kW	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407	31	00	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50
8407	32	00		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407	32	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
8407	32	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45
8407	32	00	90	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87	30
8407	33	00		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407	***33***	***00***	***10***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***26***
8407	***33***	***00***	***20***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11***	***35***
8407	33	00	30	- - - Loại khác, dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20
8407	33	00	90	- - - Loại khác	25
8407	34			- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
8407	***34***	***10***	***00***	***- - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc***	***26***
8407	***34***	***20***	***00***	***- - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01***	***26***
8407	***34***	***30***	***00***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11***	***35***
8407	34	90		- - - Loại khác:	
8407	34	90	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8407	34	90	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	10
8407	34	90	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8407	34	90	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	15
8407	34	90	50	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, đã lắp ráp hoàn chỉnh	20
8407	***34***	***90***	***60***	***- - - - Loại khác, chưa lắp ráp***	***18***
8407	***34***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác, đã lắp ráp***	***20***
8407	90			- Động cơ khác:	
8407	***90***	***10***	***00***	***- - Công suất không quá 18,65 kW***	***26***
8407	***90***	***20***	***00***	***- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW***	***26***
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW	3
84.08				**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**	
8408	10			- Động cơ máy thủy:	
8408	10	40		- - Công suất không quá 750 kW:	
8408	10	40	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	20
8408	10	40	20	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5
8408	10	40	30	- - - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3
8408	10	40	90	- - - Loại khác	0
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW	0
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
				- - Công suất không quá 60 kW:	
8408	20	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	27
8408	20	12		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	12	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	27
8408	20	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8408	20	12	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8408	20	12	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20
8408	20	12	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	27
8408	20	12	90	- - - - Loại khác	25
8408	20	19		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	27
8408	20	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8408	20	19	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8408	20	19	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	27
8408	20	19	90	- - - - Loại khác	20
				- - Loại khác:	
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	5
8408	20	92		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	92	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ xe thuộc nhóm 8701.10)	5
8408	20	92	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8408	20	92	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15
8408	20	92	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20
8408	20	92	90	- - - - Loại khác	25
8408	20	99		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408	20	99	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8408	20	99	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8408	20	99	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8408	20	99	90	- - - - Loại khác	20
8408	90			- Động cơ khác:	
8408	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	22
8408	90	50	00	- - Công suất trên 100 kW	3, *
				- - Loại khác:	
8408	90	91		- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8408	90	91	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	20
8408	90	91	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
8408	90	92		- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện:	
8408	***90***	***92***	***10***	***- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW***	***22***
8408	90	92	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
8408	90	99		- - - Loại khác:	
8408	***90***	***99***	***10***	***- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW***	***22***
8408	90	99	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10
84.09				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409	10	00	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0
				- Loại khác:	
8409	91			- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8409	91	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	12	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	14	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	15	00	- - - - - Piston	15
8409	91	16	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	19	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409	91	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	22	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	23	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	24	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	25	00	- - - - - Piston	15
8409	91	26	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	29	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409	91	41	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	42	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	27
8409	91	43	00	- - - - - Ống xi lanh	27
8409	91	44	00	- - - - - Loại khác	27
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	45	00	- - - - - Piston	27

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409	91	46	00	- - - - - Loại khác	27
8409	91	49	00	- - - - Loại khác	27
				- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	
8409	91	51		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:	
8409	91	51	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	51	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	51	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	52		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:	
8409	91	52	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	52	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	52	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	53		- - - - - Ống xi lanh:	
8409	91	53	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	53	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	53	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	54		- - - - - Loại khác:	
8409	91	54	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	54	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	54	90	- - - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409	91	55		- - - - - Piston:	
8409	91	55	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	55	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	55	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	56		- - - - - Loại khác:	
8409	91	56	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	56	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	56	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	91	59		- - - - Loại khác:	
8409	91	59	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	91	59	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	91	59	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409	91	61	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	15
8409	91	62	00	- - - - - Piston	15
8409	91	63	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409	91	64	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3
8409	91	65	00	- - - - - Piston	3
8409	91	66	00	- - - - - Loại khác	3
				- - - Dùng cho động cơ loại khác:	
8409	91	71	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	91	72	00	- - - - - Thân máy	15
8409	91	73	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	91	74	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	91	75	00	- - - - - Piston	15
8409	91	76	00	- - - - - Loại khác	15
8409	91	79	00	- - - - Loại khác	15
8409	99			- - Loại khác:	
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8409	99	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	12	00	- - - - - Thân máy	15
8409	99	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	99	14	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:	
8409	99	15	00	- - - - - Piston	15
8409	99	16	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	19	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409	99	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	22	00	- - - - - Thân máy	15
8409	99	23	00	- - - - - Ống xi lanh	15
8409	99	24	00	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	25	00	- - - - - Piston	15
8409	99	26	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	29	00	- - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Dùng cho xe của Chương 87:	
8409	99	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:	
8409	99	41	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	41	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	41	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	42		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:	
8409	99	42	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	42	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	42	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	43		- - - - - Ống xi lanh:	
8409	99	43	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	43	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	43	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	44		- - - - - Loại khác:	
8409	99	44	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	44	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	44	90	- - - - - - Loại khác	15
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	45		- - - - - Piston:	
8409	99	45	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409	99	45	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	45	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	46		- - - - - Loại khác:	
8409	99	46	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	46	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	46	90	- - - - - - Loại khác	15
8409	99	49		- - - - Loại khác:	
8409	99	49	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8409	99	49	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10
8409	99	49	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409	99	51	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	12
8409	99	52	00	- - - - - Piston	12
8409	99	53	00	- - - - - Loại khác	12
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409	99	54	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3
8409	99	55	00	- - - - - Piston	3
8409	99	56	00	- - - - - Loại khác	3
				- - - Cho động cơ loại khác:	
8409	99	61	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15, *
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:	
8409	99	62	00	- - - - - Thân máy	15, *
8409	99	63	00	- - - - - Ống xi lanh	15, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409	99	64	00	- - - - - Loại khác	15, *
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:	
8409	99	65	00	- - - - - Piston	15, *
8409	99	66	00	- - - - - Loại khác	15
8409	99	69	00	- - - - Loại khác	15, *
84.10				**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng**	
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410	11	00	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0
8410	12	00	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0
8410	13	00	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0
84.11				**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
				- Tua bin phản lực:	
8411	11	00	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0
8411	12	00	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0
				- Tua bin cánh quạt:	
8411	21	00	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0
8411	22	00	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0
				- Các loại tua bin khí khác:	
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0
				- Bộ phận:	
8411	91	00	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0
8411	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.12				**Động cơ và mô tơ khác**	
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	39	00	00	- - Loại khác	0
8412	80	00	00	- Loại khác	0
8412	90			- Bộ phận:	
8412	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8412.10	0
8412	90	90	00	- - Loại khác	0
84.13				**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng**	
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
8413	11	00	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ôtô, xe máy	3
8413	19			- - Loại khác:	
8413	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8413	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8413	20			- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	
8413	***20***	***10***	***00***	***- - Bơm nước***	***22, ****
8413	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
8413	30			- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
				- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8413	30	11	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3
8413	30	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
8413	30	91	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3
8413	30	99	00	- - - Loại khác	3, *
8413	40			- Bơm bê tông:	
8413	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8413	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8413	50			- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413	50	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8413	50	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10
8413	***50***	***10***	***20***	***- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h***	***18***
8413	50	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	50	10	90	- - - Loại khác	0
8413	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
8413	60			- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413	60	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8413	60	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	10
8413	***60***	***10***	***20***	***- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h***	***22***
8413	60	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	60	10	90	- - - Loại khác	0
8413	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
8413	70			- Bơm ly tâm loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8413	70	10	00	- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	20, *
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8413	***70***	***22***	***00***	***- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực có công suất không quá 100 W, loại phù hợp sử dụng trong gia đình***	***18***
8413	70	29		- - - Loại khác:	
8413	70	29	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển	10
8413	***70***	***29***	***20***	***- - - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h***	***18***
8413	70	29	30	- - - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	70	29	90	- - - - Loại khác	0
8413	70	30	00	- - Hoạt động không bằng điện	10
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413	81			- - Bơm:	
8413	81	10		- - - Hoạt động bằng điện:	
8413	81	10	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10
8413	***81***	***10***	***20***	***- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8413	***81***	***10***	***30***	***- - - - Loại khác, có công suất không quá 8.000 m^3/h***	***22***
8413	81	10	40	- - - - Loại khác, có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413	81	10	90	- - - - Loại khác	0
8413	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10
8413	82			- - Máy đẩy chất lỏng:	
8413	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8413	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8413	91			- - Của bơm:	
8413	91	10	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5
8413	91	20	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5
8413	91	30	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.10	5, *
8413	91	40	00	- - - Của bơm ly tâm khác	5
8413	91	50		- - - Của bơm khác, hoạt động bằng điện:	
8413	91	50	10	- - - - Của bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5, *
8413	91	50	20	- - - - Của bơm nước thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5
8413	91	50	90	- - - - Loại khác	0
8413	91	90	00	- - - Của bơm khác, hoạt động không bằng điện	0
8413	92			- - Của máy đẩy chất lỏng:	
8413	92	10	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	0
8413	92	20	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	0
84.14				**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414	10			- Bơm chân không:	
8414	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10, *
8414	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10, *
8414	20			- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414	20	10	00	- - Bơm xe đạp	20
8414	20	90	00	- - Loại khác	20
8414	30			- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	
8414	30	10	00	- - Có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414	30	90		- - Loại khác:	
8414	***30***	***90***	***10***	***- - - Dùng cho máy điều hòa xe ôtô***	***5, ****
8414	30	90	90	- - - Loại khác	0, *
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5, *
				- Quạt:	
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8414	51	10	00	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	31
8414	***51***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
8414	59			- - Loại khác:	
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414	***59***	***10***	***10***	***- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	15
8414	59	90		- - - Loại khác:	
8414	***59***	***90***	***10***	***- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò***	***3, ****
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	10, *
8414	60			- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
8414	60	10	00	- - Đã lắp với bộ phận lọc	15
8414	60	90	00	- - Loại khác	15
8414	80			- Loại khác:	
				- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5, *
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5, *
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5, *
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	
8414	80	41	00	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5, *
8414	80	42	00	- - - Loại khác, có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0, *
8414	80	49	00	- - - Loại khác	7, *
				- - Máy bơm không khí:	
8414	80	51	00	- - - Hoạt động bằng điện	3, *
8414	80	59	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5, *
				- - Loại khác:	
8414	80	91		- - - Hoạt động bằng điện:	
8414	80	91	10	- - - - Quạt gió và loại tương tự	5, *
8414	80	91	90	- - - - Loại khác	7, *
8414	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5, *
8414	90			- Bộ phận:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8414	90	11	00	- - - Của bơm hoặc máy nén	0, *
8414	90	12		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 hoặc 8414.80:	
8414	90	12	10	- - - - Của phân nhóm 8414.60	10
8414	90	12	90	- - - - Của phân nhóm 8414.80	0, *
8414	***90***	***19***		***- - - Loại khác:***	
8414	***90***	***19***	***10***	***- - - - Loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418, 8509, 8516***	***5***
8414	***90***	***19***	***90***	***- - - - Loại khác***	***20, ****
				- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414	90	91		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10, 8414.20 hoặc 8414.40:	
8414	90	91	10	- - - - Của phân nhóm 8414.20	10, *
8414	90	91	90	- - - - Loại khác	0, *
8414	90	99		- - - Loại khác:	
8414	90	99	10	- - - - Của phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0, *
8414	90	99	20	- - - - Của phân nhóm 8414.60	10
8414	90	99	90	- - - - Loại khác	20, *
84.15				**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415	10	00		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	
8415	***10***	***00***	***10***	***- - Công suất không quá 26,38 kW***	***32***
8415	10	00	90	- - Loại khác	20
8415	20	00		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415	***20***	***00***	***10***	***- - Loại có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	20	00	90	- - Loại khác	17
				- Loại khác:	
8415	81			- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
				- - - Dùng cho máy bay:	
8415	81	11	00	- - - - Công suất làm lạnh không quá 21,10 kW	0
8415	81	12	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415	81	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	81	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	***81***	***20***	***10***	***- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW***	***25, ****
8415	81	20	90	- - - - Loại khác	17, *
8415	81	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:	
8415	***81***	***30***	***10***	***- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	81	30	90	- - - - Loại khác	17
				- - - Loại khác:	
8415	81	91		- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	***81***	***91***	***10***	***- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW***	***25***
8415	81	91	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	17
8415	81	99		- - - - Loại khác:	
8415	***81***	***99***	***10***	***- - - - - Loại có công suất không quá 21,10 kW***	***25***
8415	***81***	***99***	***20***	***- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW***	***25***
8415	81	99	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	17
8415	82			- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
				- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415	82	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0
8415	82	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	82	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	***82***	***20***	***10***	***- - - - Có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	***82***	***20***	***90***	***- - - - Có công suất trên 26,38 kW***	***15, ****
8415	82	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc nhóm 8415.20:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415	***82***	***30***	***10***	***- - - - Có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	***82***	***30***	***90***	***- - - - Có công suất trên 26,38 kW***	***15***
8415	82	90		- - - Loại khác:	
8415	***82***	***90***	***10***	***- - - - Có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	***82***	***90***	***90***	***- - - - Có công suất trên 26,38 kW***	***15***
8415	83			- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
				- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415	83	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	0
8415	83	19	00	- - - - Loại khác	0
8415	83	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415	***83***	***20***	***10***	***- - - - Có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	83	20	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	17
8415	83	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:	
8415	***83***	***30***	***10***	***- - - - Có công suất không quá 26,38 kW***	***25***
8415	83	30	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	17
8415	83	90		- - - Loại khác:	
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25
8415	83	90	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	17
8415	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy có công suất làm lạnh không quá 21,10 kW:	
8415	90	12		- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	12	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	12	90	- - - - Loại khác	3
8415	90	19		- - - Loại khác:	
8415	90	19	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415	90	19	90	- - - - Loại khác	3
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	21		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	21	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	21	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	22		- - - - Loại khác:	
8415	90	22	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	22	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
8415	90	23		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	23	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	23	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	29		- - - - Loại khác:	
8415	90	29	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	29	90	- - - - - Loại khác	3
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	31		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	31	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	31	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	32		- - - - Loại khác:	
8415	90	32	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	32	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415	90	33		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	33	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	33	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	39		- - - - Loại khác:	
8415	90	39	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	39	90	- - - - - Loại khác	3, *
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW:	
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415	90	41		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	41	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	41	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	42		- - - - Loại khác:	
8415	90	42	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	42	90	- - - - - Loại khác	3
				- - - Loại khác:	
8415	90	43		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:	
8415	90	43	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	43	90	- - - - - Loại khác	3
8415	90	49		- - - - Loại khác:	
8415	90	49	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	0
8415	90	49	90	- - - - - Loại khác	3, *
84.16				**Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**	
8416	10	00	00	- Lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0
8416	20	00	00	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8416	30	00	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0
8416	90	00	00	- Bộ phận	0
84.17				**Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417	10	00	00	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0
8417	20	00	00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy	10
8417	80	00	00	- Loại khác	0
8417	90	00	00	- Bộ phận	0
84.18				**Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	25
8418	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén	25
8418	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
8418	30	00		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418	30	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418	40	00		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418	40	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20
8418	50			- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
8418	50	10		- - Buồng lạnh dung tích trên 200 lít:	
8418	50	10	10	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5
8418	***50***	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***14***
8418	50	90		- - Loại khác:	
8418	***50***	***90***	***10***	***- - - Phù hợp để dùng trong y tế***	***5***
8418	***50***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***24***
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	00	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10
8418	69			- - Loại khác:	
8418	69	10	00	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10
8418	69	20	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100.000 lít trở lên	10
8418	69	30	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10
8418	69	50	00	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3
8418	69	90	00	- - - Loại khác	10, *
				- Bộ phận:	
8418	91			- - Đồ có kiểu dáng nội thất được thiết kế để chứa thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
8418	91	10	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10, 8418.21, 8418.29, 8418.30 hoặc 8418.40	3
8418	91	90	00	- - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418	99			- - Loại khác:	
8418	99	10	00	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0
8418	99	20	00	- - - Vỏ, thân và cửa, đã hàn hoặc sơn	3
8418	99	40	00	- - - Dàn ống nhôm dạng tấm (được tạo thành từ các tấm nhôm dập và được hàn, ghép nối với nhau) dùng cho phân nhóm 8418.10.10, 8418.21, hoặc 8418.29	0
8418	99	90	00	- - - Loại khác	0
84.19				**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**	
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419	11			- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419	11	90	00	- - - Loại khác	10
8419	19			- - Loại khác:	
8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419	19	90	00	- - - Loại khác	10, *
8419	20	00	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0
				- Máy sấy:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419	31			- - Dùng để sấy nông sản:	
8419	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419	31	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	32			- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	
8419	32	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419	32	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419	39			- - Loại khác:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8419	39	11	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *
8419	39	19	00	- - - - Loại khác	0, *
8419	39	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0, *
8419	40			- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
8419	40	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0, *
8419	50			- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419	50	10	00	- - Tháp làm mát	3, *
8419	50	20	00	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	10, *
8419	50	30	00	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không khí	3, *
8419	50	40	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3, *
8419	50	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3, *
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
8419	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *
				- Máy và thiết bị khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	15
8419	81	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	15
8419	89			- - Loại khác:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8419	89	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0
8419	89	13	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *
8419	89	19	00	- - - - Loại khác	0, *
8419	89	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0, *
8419	90			- Bộ phận:	
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419	90	12	00	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình liên quan đến gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0, *
8419	90	19	00	- - - Loại khác	0, *
8419	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0, *
84.20				**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình:	
8420	10	21	00	- - - Máy là kiểu trục con lăn	5
8420	10	29	00	- - - Loại khác	5
8420	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8420	91			- - Trục cán:	
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420	91	20	00	- - - Cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	3
8420	91	90	00	- - - Loại khác	0
8420	99			- - Loại khác:	
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420	99	90		- - - Loại khác:	
8420	99	90	10	- - - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	3
8420	99	90	90	- - - - Loại khác	0
84.21				**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421	***12***	***00***	***00***	***- - Máy làm khô quần áo***	***20***
8421	19			- - Loại khác:	
8421	19	10	00	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5, *
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21			- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
				- - - Công suất lọc không quá 500 lít /giờ:	
8421	***21***	***11***	***00***	***- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình***	***10***
8421	***21***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***10, ****
				- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:	
8421	21	21	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5
8421	***21***	***21***	***90***	***- - - - - Hoạt động không bằng điện***	***10***
8421	21	29		- - - - Loại khác:	
8421	21	29	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5, *
8421	***21***	***29***	***90***	***- - - - - Hoạt động không bằng điện***	***10, ****
8421	22			- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ	15, *
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421	22	20	10	- - - - Hoạt động bằng điện	5, *
8421	22	20	90	- - - - Hoạt động không bằng điện	15, *
8421	23			- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
				- - - Dùng cho máy dọn đất:	
8421	23	11	00	- - - - Bộ lọc dầu	0, *
8421	23	19	00	- - - - Loại khác	0, *
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421	23	21		- - - - Bộ lọc dầu:	
8421	23	21	10	- - - - - Loại dùng cho xe ôtô	15
8421	23	21	90	- - - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421	23	29		- - - - Loại khác:	
8421	23	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe ôtô	15
8421	23	29	90	- - - - - Loại khác	15
				- - - Loại khác:	
8421	23	91	00	- - - - Bộ lọc dầu	0, *
8421	23	99	00	- - - - Loại khác	0, *
8421	29			- - Loại khác:	
8421	29	10	00	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0, *
8421	29	20	00	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0
8421	29	30	00	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0, *
8421	29	40	00	- - - Thiết bị lọc xăng	0, *
8421	29	50	00	- - - Thiết bị lọc dầu trừ loại thuộc phân nhóm 8421.23	0, *
8421	29	90	00	- - - Loại khác	0, *
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31			- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421	31	10	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	0, *
8421	31	20	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421	31	90	00	- - - Loại khác	0, *
8421	39			- - Loại khác:	
8421	39	10	00	- - - Thiết bị tách dòng	0
8421	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8421	91			- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	91	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12	0
8421	91	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0, *
8421	91	90	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11 hoặc 8421.19.90	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421	99			- - Loại khác:	
8421	99	20	00	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0
8421	99	30	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0
				- - - Loại khác:	
8421	99	91	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0
8421	99	92	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 hoặc 8421.21.21	0
8421	99	93	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0
8421	99	99	00	- - - - Loại khác	0
84.22				**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**	
				- Máy rửa bát đĩa:	
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:	
8422	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	20
8422	11	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	23
8422	19	00	00	- - Loại khác	15
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8422	40	00	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0
8422	90			- Bộ phận:	
8422	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8422.11	5
8422	90	90	00	- - Loại khác	0
84.23				**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	
8423	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	20
8423	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	20
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8423	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8423	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Cân trọng lượng khác:	
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	20
8423	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	20
8423	82			- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8423	82	11	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7
8423	82	19	00	- - - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Không hoạt động bằng điện:	
8423	***82***	***21***	***00***	***- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg***	***15***
8423	82	29	00	- - - - Loại khác	3
8423	89			- - Loại khác:	
8423	89	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8423	89	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8423	90			- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	
8423	90	10	00	- - Quả cân	15
				- - Bộ phận khác của cân:	
8423	90	21	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8423	90	29	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	5
84.24				**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự**	
8424	10			- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424	10	10	00	- - Loại sử dụng trên máy bay	0
8424	10	90	00	- - Loại khác	0
8424	20			- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8424	20	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8424	20	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424	20	29	00	- - - Loại khác	0
8424	30			- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8424	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8424	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Thiết bị khác:	
8424	81			- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424	81	10	00	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0
8424	81	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424	***81***	***30***	***00***	***- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay***	***15***
8424	81	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
8424	89			- - Loại khác:	
8424	89	10	00	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có công suất không quá 3 lít	7
8424	89	20	00	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	7
8424	89	40	00	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0
8424	89	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424	89	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
8424	90			- Bộ phận:	
				- - Của bình dập lửa:	
8424	90	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8424	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Hoạt động bằng điện:	
8424	90	21	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0
8424	90	23	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Hoạt động không bằng điện:	
8424	90	24	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0
8424	90	29	00	- - - - Loại khác	0
				- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	
8424	90	31	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8424	90	32	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
				- - Của thiết bị khác:	
8424	90	91	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 hoặc 8424.81.20	0
8424	90	92	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0
8424	90	99	00	- - - Loại khác	0
84.25				**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
				- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425	11	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Tời ngang khác; tời dọc:	
8425	31	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Kích; tời nâng xe:	
8425	41	00	00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ôtô	0
8425	42			- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8425	42	10	00	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0
8425	42	90	00	- - - Loại khác	0
8425	49			- - Loại khác:	
8425	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8425	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
84.26				**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	5
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0
8426	19			- - Loại khác:	
8426	19	10	00	- - - Cầu trục và cổng trục	0
8426	19	90	00	- - - Loại khác	0
8426	20	00	00	- Cần trục tháp	0
8426	30	00	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5
				- Máy khác, loại tự hành:	
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp	0
8426	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khác:	
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0
8426	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.27				**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0
8427	20	00	00	- Xe tự hành khác	0
8427	90	00	00	- Các loại xe khác	0
84.28				**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**	
8428	10			- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:	
8428	10	10	00	- - Thang máy kiểu dân dụng	10
				- - Thang máy nâng hạ khác:	
8428	10	21	00	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10
8428	10	29	00	- - - Loại khác	10
8428	10	90	00	- - Tời nâng kiểu thùng	0
8428	20			- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	
8428	20	10	00	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	20	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	20	90	00	- - Loại khác	5
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428	31	00	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5
8428	32			- - Loại khác, dạng gàu:	
8428	32	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	32	90	00	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8428	33			- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428	33	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	33	20	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	33	90	00	- - - Loại khác	5
8428	39			- - Loại khác:	
8428	39	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428	39	30	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	39	90	00	- - - Loại khác	5
8428	40	00	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5
8428	60	00	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0
8428	90			- Máy khác:	
8428	90	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428	90	90	00	- - Loại khác	0
84.29				**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành**	
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429	11	00	00	- - Loại bánh xích	0
8429	19	00	00	- - Loại khác	0
8429	20	00	00	- Máy san đất	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8429	30	00	00	- Máy cạp	0
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:	
8429	40	10		- - Xe lăn đường:	
8429	40	10	10	- - - Xe lăn đường có tổng trọng tải khi rung không quá 20 tấn	5, *
8429	40	10	90	- - - Loại khác	0, *
8429	40	30	00	- - Máy đầm	0, *
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:	
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước	0
8429	52	00	00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0
8429	59	00	00	- - Loại khác	0
84.30				**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430	10	00	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0
8430	20	00	00	- Máy xới và dọn tuyết	0
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430	31	00	00	- - Loại tự hành	0
8430	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430	41	00	00	- - Loại tự hành	0
8430	49			- - Loại khác:	
8430	49	10	00	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0
8430	49	90	00	- - - Loại khác	0
8430	50	00	00	- Máy khác, loại tự hành	0
				- Máy khác, loại không tự hành:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8430	61	00	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0
8430	69	00	00	- - Loại khác	0
84.31				**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431	10			- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431	10	13	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.31 hoặc 8425.49.10	0
8431	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8431	10	22	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39, 8425.41, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0
8431	10	29	00	- - - Loại khác	0
8431	20	00	00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0
				- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31			- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang:	
8431	31	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0
8431	31	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0
8431	39			- - Loại khác:	
8431	39	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0
8431	39	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0
8431	39	40	00	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8431	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	00	00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10
8431	42	00	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10
8431	43	00	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0
8431	49			- - Loại khác:	
8431	49	10	00	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0
8431	49	20	00	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0
8431	49	30	00	- - - Của xe lu lăn đường	0
8431	49	90	00	- - - Loại khác	0
84.32				**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**	
8432	10	00	00	- Máy cày	20
				- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	00	00	- - Bừa đĩa	20
8432	29	00	00	- - Loại khác	20
8432	30	00	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5
8432	40	00	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5
8432	80			- Máy khác:	
8432	80	10	00	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8432	80	20	00	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5
8432	80	90	00	- - Loại khác	5
8432	90			- Bộ phận:	
8432	90	10	00	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8432	90	20	00	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0
8432	90	90	00	- - Loại khác	0
84.33				**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433	11	00	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5
8433	19			- - Loại khác:	
8433	19	10	00	- - - Điều khiển bằng tay	5
8433	19	90	00	- - - Loại khác	5
8433	20	00	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5
8433	30	00	00	- Máy dọn cỏ khô khác	5
8433	40	00	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5
				- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
8433	51	00	00	- - Máy gặt đập liên hợp	5
8433	52	00	00	- - Máy đập loại khác	5
8433	53	00	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5
8433	59			- - Loại khác:	
8433	59	10	00	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5
8433	59	90	00	- - - Loại khác	5
8433	60			- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8433	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8433	90			- Bộ phận:	
8433	90	10	00	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của các bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0
8433	90	20	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0
8433	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0
8433	90	90	00	- - Loại khác	0
84.34				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434	10			- Máy vắt sữa:	
8434	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8434	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8434	20			- Máy chế biến sữa:	
8434	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8434	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8434	90			- Bộ phận:	
8434	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8434	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.35				**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435	10			- Máy:	
8435	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8435	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8435	90			- Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8435	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8435	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.36				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:	
8436	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	20
8436	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	20
				- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21			- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436	21	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8436	29			- - Loại khác:	
8436	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8436	80			- Máy loại khác:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8436	80	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436	80	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8436	80	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436	80	29	00	- - - Loại khác	3
				- Bộ phận:	
8436	91			- - Của máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8436	91	10	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
8436	91	20	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện	0
8436	99			- - Loại khác:	
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436	99	11	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436	99	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:	
8436	99	21	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436	99	29	00	- - - - Loại khác	0
84.37				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437	10			- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	
8437	10	10	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5
8437	10	20	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	5
8437	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8437	10	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5
8437	80			- Máy loại khác:	
8437	80	10	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20
8437	80	20	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8437	80	30	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20
8437	80	40	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	20
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8437	80	51	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437	80	59	00	- - - Loại khác	20
				- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:	
8437	80	61	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437	80	69	00	- - - Loại khác	20
8437	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437	90	11	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8437	90	21	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437	90	29	00	- - - Loại khác	0
84.38				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	
8438	10			- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	
8438	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	20			- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8438	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3
8438	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8438	30			- Máy sản xuất đường:	
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8438	30	10	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5
8438	30	10	90	- - - Loại khác	0
8438	30	20		- - Hoạt động không bằng điện:	
8438	30	20	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5
8438	30	20	90	- - - Loại khác	0
8438	40			- Máy sản xuất bia:	
8438	40	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8438	40	10	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5
8438	40	10	90	- - - Loại khác	0
8438	40	20		- - Hoạt động không bằng điện:	
8438	40	20	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5
8438	40	20	90	- - - Loại khác	0
8438	50			- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	60			- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8438	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8438	80			- Máy loại khác:	
				- - Máy xay vỏ cà phê:	
8438	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8438	80	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- - Loại khác:	
8438	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8438	80	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8438	90			- Bộ phận:	
				- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0
8438	90	12	00	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0
8438	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:	
8438	90	21	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0
8438	90	22	00	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0
8438	90	29	00	- - - Loại khác	0
84.39				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông**	
8439	10	00	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	0
8439	20	00	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	0
8439	30	00	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	0
				- Bộ phận:	
8439	91			- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô:	
8439	91	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8439	91	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
8439	99			- - Loại khác:	
8439	99	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8439	99	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.40				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440	10			- Máy:	
8440	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8440	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8440	90			- Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8440	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8440	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.41				**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441	10			- Máy cắt xén các loại:	
8441	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	20			- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	30			- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	40			- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	80			- Máy loại khác:	
8441	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8441	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8441	90			- Bộ phận:	
8441	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8441	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.42				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)	
8442	30			- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8442	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8442	40			- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442	40	10	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0
8442	40	20	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động không bằng điện	0
8442	50	00	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0
84.43				**Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machine) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng**	
				- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11	00	00	- - Máy in offset, in cuộn	0
8443	12	00	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0
8443	13	00	00	- - Máy in offset khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443	14	00	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	15	00	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	16	00	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443	17	00	00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0
8443	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31			- - Máy kết hợp ***từ hai chức năng trở lên (như in, copy, fax...)***, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443	***31***	***10***	***00***	***- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun***	***2***
8443	***31***	***20***	***00***	***- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser***	***2***
8443	***31***	***30***	***00***	***- - - Máy in - copy - fax kết hợp***	***2***
8443	***31***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***2***
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443	***32***	***10***	***00***	***- - - Máy in kim***	***2***
8443	***32***	***20***	***00***	***- - - Máy in phun***	***2***
8443	***32***	***30***	***00***	***- - - Máy in laser***	***2***
8443	***32***	***40***	***00***	***- - - Máy fax***	***2***
8443	32	50	00	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8443	***32***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***2***
8443	39			- - Loại khác:	
				- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	
8443	***39***	***11***	***00***	***- - - - Loại màu***	***2***
8443	***39***	***19***	***00***	***- - - - Loại khác***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443	39	20	00	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	7
8443	***39***	***30***	***00***	***- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học***	***2***
8443	39	40	00	- - - Máy in phun	0
8443	39	90	00	- - - Loại khác	5
				- Bộ phận và phụ tùng:	
8443	91	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0
8443	99			- - Loại khác:	
8443	99	10	00	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8443	***99***	***20***	***00***	***- - - Hộp mực in đã có mực in***	***2***
8443	***99***	***30***	***00***	***- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy***	***2***
8443	99	90	00	- - - Loại khác	0
84.44				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	
8444	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0
8444	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0
84.45				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8445	11			- - Máy chải thô:	
8445	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	12			- - Máy chải kỹ:	
8445	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	13			- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445	13	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	13	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	19			- - Loại khác:	
8445	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8445	20			- Máy kéo sợi:	
8445	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8445	30			- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8445	40			- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8445	90			- Loại khác:	
8445	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8445	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.46				**Máy dệt**	
8446	10			- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:	
8446	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8446	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446	21	00	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0
8446	29	00	00	- - Loại khác	0
8446	30	00	00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0
84.47				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**	
				- Máy dệt kim tròn:	
8447	11			- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8447	12			- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8447	20			- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8447	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8447	90			- Loại khác:	
8447	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8447	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.48				**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11			- - Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8448	19			- - Loại khác:	
8448	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8448	20	00	00	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448	31	00	00	- - Kim chải	0
8448	32	00	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0
8448	33	00	00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0
8448	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	42	00	00	- - Lược dệt, go và khung go	0
8448	49			- - Loại khác:	
				- - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:	
8448	49	11	00	- - - - Thoi	0
8448	49	19	00	- - - - Loại khác	0
8448	49	20	00	- - - Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8448	51	00	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0
8448	59	00	00	- - Loại khác	0
84.49				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	
8449	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0
8449	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0
84.50				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11			- - Máy tự động hoàn toàn:	
8450	***11***	***10***	***00***	***- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt***	***25***
8450	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***25***
8450	***12***	***00***	***00***	***- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm***	***25***
8450	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***25***
8450	20	00	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25
8450	90			- Bộ phận:	
8450	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.20	3
8450	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	3
84.51				**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
8451	10	00	00	- Máy giặt khô	0
				- Máy sấy:	
8451	***21***	***00***	***00***	***- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô***	***18***
8451	29	00	00	- - Loại khác	3
8451	30	00	00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	0
8451	40	00	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0
8451	50	00	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0
8451	80			- Máy loại khác:	
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình	0
8451	80	90	00	- - Loại khác	0
8451	90			- Bộ phận:	
8451	90	10	00	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	3
8451	90	90	00	- - Loại khác	0
84.52				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25
				- Máy khâu loại khác:	
8452	21	00	00	- - Loại tự động	0
8452	29	00	00	- - Loại khác	0
8452	30	00	00	- Kim máy khâu	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8452	40	00		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:	
8452	40	00	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	25
8452	40	00	90	- - Loại khác	0
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:	
				- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10:	
8452	90	11	00	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25
8452	90	19	00	- - - Loại khác	25
8452	90	90	00	- - Loại khác	0
84.53				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**	
8453	10			- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	20			- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	80			- Máy khác:	
8453	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8453	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8453	90	00	00	- Bộ phận	0
84.54				**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8454	10	00	00	- Lò thổi	0
8454	20	00	00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5
8454	30	00	00	- Máy đúc	0
8454	90	00	00	- Bộ phận	0
84.55				**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455	10	00	00	- Máy cán ống	0
				- Máy cán loại khác:	
8455	21	00	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0
8455	22	00	00	- - Máy cán nguội	0
8455	30	00	00	- Trục cán dùng cho máy cán	0
8455	90	00	00	- Bộ phận khác	0
84.56				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma**	
8456	10	00	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0
8456	20	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0
8456	30	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0
8456	90			- Loại khác:	
8456	90	10	00	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456	90	20	00	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8456	90	90	00	- - Loại khác	0
84.57				**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**	
8457	10	00	00	- Trung tâm gia công cơ	0
8457	20	00	00	- Máy một vị trí gia công	0
8457	30	00	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0
84.58				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
				- Máy tiện ngang:	
8458	11	00	00	- - Điều khiển số	0
8458	19	00		- - Loại khác:	
8458	19	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15
8458	19	00	90	- - - Loại khác	0
				- Máy tiện khác:	
8458	91	00	00	- - Điều khiển số	0
8458	99	00		- - Loại khác:	
8458	99	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15
8458	99	00	90	- - - Loại khác	0
84.59				**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Máy khoan loại khác:	
8459	21	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	29			- - Loại khác:	
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy doa-phay khác:	
8459	31	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	39			- - Loại khác:	
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8459	40			- Máy doa khác:	
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	59			- - Loại khác:	
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy phay khác:	
8459	61	00	00	- - Điều khiển số	0
8459	69			- - Loại khác:	
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.60				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11	00	00	- - Điều khiển số	0
8460	19			- - Loại khác:	
8460	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21	00	00	- - Điều khiển số	0
8460	29			- - Loại khác:	
8460	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31			- - Điều khiển số:	
8460	31	10	00	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0
8460	31	90	00	- - - Loại khác	0
8460	39			- - Loại khác:	
8460	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8460	40			- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8460	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8460	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8460	90			- Loại khác:	
8460	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8460	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.61				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	5
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	5
8461	30			- Máy chuốt:	
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	5
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	5
8461	90			- Loại khác:	
8461	90	10		- - Hoạt động bằng điện:	
8461	90	10	10	- - - Máy bào	5
8461	90	10	90	- - - Loại khác	0
8461	90	90		- - Hoạt động không bằng điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8461	90	90	10	- - - Máy bào	5
8461	90	90	90	- - - Loại khác	0
84.62				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	
8462	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8462	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	00	00	- - Điều khiển số	0
8462	29			- - Loại khác:	
8462	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	00	00	- - Điều khiển số	0
8462	39			- - Loại khác:	
8462	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	00	00	- - Điều khiển số	0
8462	49			- - Loại khác:	
8462	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8462	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- Loại khác:	
8462	91	00	00	- - Máy ép thủy lực	0, *
8462	99			- - Loại khác:	
8462	99	10	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0
8462	99	20	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, hoạt động không bằng điện	0
8462	99	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8462	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
84.63				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463	10			- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	20			- Máy lăn ren:	
8463	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	30			- Máy gia công dây:	
8463	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8463	90			- Loại khác:	
8463	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8463	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.64				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8464	10			- Máy cưa:	
8464	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8464	20			- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	
8464	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8464	90			- Loại khác:	
8464	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8464	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
84.65				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465	10	00	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0
				- Loại khác:	
8465	91			- - Máy cưa:	
8465	91	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3
8465	91	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	91	90	00	- - - Loại khác	3
8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	
8465	92	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	
8465	92	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	92	90	00	- - - Loại khác	3
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	
8465	93	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465	93	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	
8465	94	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465	94	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục mộng:	
8465	95	10	00	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3
8465	95	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465	95	90	00	- - - Loại khác	3
8465	96			- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	
8465	96	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3, *
8465	96	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	3, *
8465	99			- - Loại khác:	
8465	99	30	00	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3, *
8465	99	40	00	- - - Máy tiện, hoạt động không bằng điện	3, *
8465	99	50	00	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8465	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3, *
8465	99	90	00	- - - Loại khác	3, *
84.66				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**	
8466	10			- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:	
8466	10	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	10	90	00	- - Loại khác	0
8466	20			- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466	20	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	20	90	00	- - Loại khác	0
8466	30			- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	
8466	30	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466	30	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8466	91	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0
8466	92			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466	92	10	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8466	92	90	00	- - - Loại khác	0
8466	93			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	
8466	93	20	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0
8466	93	90	00	- - - Loại khác	0
8466	94	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0, *
84.67				**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	
				- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	00	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0
8467	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	00		- - Khoan các loại:	
8467	***21***	***00***	***10***	***- - - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò***	***3, ****
8467	21	00	90	- - - Loại khác	10
8467	22	00	00	- - Cưa	10
8467	29	00	00	- - Loại khác	10
				- Dụng cụ khác:	
8467	81	00	00	- - Cưa xích	0
8467	89	00	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8467	91			- - Của cưa xích:	
8467	91	10	00	- - - Của dụng cụ điện cơ gia công bằng tay, có gắn động cơ điện	0
8467	91	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8467	92	00	00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0
8467	99			- - Loại khác:	
8467	99	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21, 8467.22 hoặc 8467.29	5
8467	99	90	00	- - - Loại khác	5
84.68				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
8468	10	00	00	- Ống xì cầm tay	0
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0
8468	20	90	00	- - Loại khác	0
8468	80	00	00	- Máy và thiết bị khác	0
8468	90			- Bộ phận:	
				- - Của dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:	
8468	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10	0
8468	90	12	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0
8468	90	90	00	- - Loại khác	0
84.69				**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**	
8469	00	10	00	- Máy xử lý văn bản	0
8469	00	90	00	- Loại khác	0
84.70				**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0
				- Máy tính điện tử khác:	
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in	0
8470	29	00	00	- - Loại khác	0
8470	30	00	00	- Máy tính khác	0
8470	50	00	00	- Máy tính tiền	0
8470	90			- Loại khác:	
8470	90	10	00	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	0
8470	90	20	00	- - Máy kế toán	0
8470	90	90	00	- - Loại khác	0
84.71				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
8471	30			- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471	***30***	***10***	***00***	***- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)***	***2***
8471	***30***	***20***	***00***	***- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook***	***2***
8471	30	90		- - Loại khác:	
8471	30	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471	***30***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***2***
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471	41			- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471	***41***	***10***	***00***	***- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30***	***2***
8471	41	90		- - - Loại khác:	
8471	41	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	***41***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***2, ****
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471	***49***	***10***	***00***	***- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30***	***2***
8471	49	90		- - - Loại khác:	
8471	49	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	***49***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***2***
8471	50			- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471	***50***	***10***	***00***	***- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy tính xách tay)***	***2***
8471	50	90		- - Loại khác:	
8471	50	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0
8471	***50***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***2***
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471	***60***	***30***	***00***	***- - Bàn phím máy tính***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471	***60***	***40***	***00***	***- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng***	***2***
8471	***60***	***50***	***00***	***- - Máy vẽ***	***2***
8471	60	90		- - Loại khác:	
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)	0
8471	***60***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***2***
8471	70			- Bộ lưu trữ:	
8471	***70***	***10***	***00***	***- - Ổ đĩa mềm***	***2***
8471	***70***	***20***	***00***	***- - Ổ đĩa cứng***	***2***
8471	***70***	***30***	***00***	***- - Ổ băng***	***2***
8471	***70***	***40***	***00***	***- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)***	***2***
8471	***70***	***50***	***00***	***- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác***	***2***
				- - Loại khác:	
8471	***70***	***91***	***00***	***- - - Hệ thống quản lý dự trữ***	***2***
8471	***70***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***2***
8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471	***80***	***10***	***00***	***- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng***	***2***
8471	***80***	***70***	***00***	***- - Card âm thanh và card hình ảnh***	***2***
8471	***80***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***2***
8471	90			- Loại khác:	
8471	***90***	***10***	***00***	***- - Máy đọc mã vạch***	***2***
8471	***90***	***20***	***00***	***- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu***	***2***
8471	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***2***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.72				**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472	10			- Máy nhân bản:	
8472	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3
8472	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8472	30			- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	
8472	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3
8472	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3
8472	90			- Loại khác:	
8472	90	10	00	- - Máy thanh toán tiền tự động	0
8472	90	20	00	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3
8472	90	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8472	90	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3
84.73				**Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**	
8473	10			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0
8473	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473	21	00	00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	0
8473	29	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473	***30***	***10***	***00***	***- - Tấm mạch in đã lắp ráp***	***2***
8473	***30***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***2***
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72:	
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473	40	11	00	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0
8473	40	19	00	- - - Loại khác	0
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	0
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473	***50***	***11***	***00***	***- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71***	***2***
8473	50	19	00	- - - Loại khác	0
8473	50	20		- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:	
8473	50	20	10	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0
8473	50	20	90	- - - Loại khác	0
84.74				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474	10			- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	
8474	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0, *
8474	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8474	20			- Máy nghiền hoặc xay:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8474	20	11	00	- - - Dùng cho đá	0, *
8474	20	19	00	- - - Loại khác	0, *
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8474	20	21	00	- - - Dùng cho đá	0, *
8474	20	29	00	- - - Loại khác	0, *
				- Máy trộn hoặc nhào:	
8474	31			- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	
8474	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474	31	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8474	32			- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
8474	32	10		- - - Hoạt động bằng điện:	
8474	32	10	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474	32	10	90	- - - - Loại khác	0
8474	32	20		- - - Hoạt động không bằng điện:	
8474	32	20	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474	32	20	90	- - - - Loại khác	0
8474	39			- - Loại khác:	
8474	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
8474	80			- Máy khác:	
8474	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8474	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8474	90			- Bộ phận:	
8474	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8474	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.75				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475	10			- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8475	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475	21	00	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0
8475	29	00	00	- - Loại khác	0
8475	90			- Bộ phận:	
8475	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8475	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.76				**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ**	
				- Máy bán đồ uống tự động:	
8476	21	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Máy khác:	
8476	81	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	89	00	00	- - Loại khác	0
8476	90			- Bộ phận:	
8476	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.77				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477	10			- Máy đúc phun:	
8477	10	10	00	- - Để đúc cao su	0
				- - Để đúc plastic:	
8477	10	31	00	- - - Máy đúc phun sản phẩm PVC (Poly Vinyl Chloride)	0
8477	10	39	00	- - - Loại khác	0
8477	20			- Máy đùn:	
8477	20	10	00	- - Để đùn cao su	0
8477	20	20	00	- - Để đùn plastic	0
8477	30	00	00	- Máy đúc thổi	0
8477	40			- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477	40	10	00	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0
8477	40	20	00	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0
				- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477	51	00	00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0
8477	59			- - Loại khác:	
8477	59	10	00	- - - Dùng cho cao su	0
8477	59	20	00	- - - Dùng cho plastic	0
8477	80			- Máy loại khác:	
8477	80	10	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477	80	20	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0
				- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8477	80	31	00	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477	80	39	00	- - - Loại khác	0
8477	80	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0
8477	90			- Bộ phận:	
8477	90	10	00	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477	90	20	00	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477	90	32	00	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477	90	39	00	- - - Loại khác	0
8477	90	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0
84.78				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478	10			- Máy:	
8478	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8478	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8478	90			- Bộ phận:	
8478	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8478	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0
84.79				**Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	20			- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	
				- - Hoạt động bằng điện:	
8479	20	11	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0
8479	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Hoạt động không bằng điện:	
8479	20	21	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0
8479	20	29	00	- - - Loại khác	0
8479	30			- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	
8479	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	40			- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
8479	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
8479	50	00	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0
8479	60	00	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479	81			- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0, *
8479	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0, *
8479	82			- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0, *
8479	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0, *
8479	89			- - Loại khác:	
8479	89	20	00	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0, *
8479	89	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0, *
8479	89	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0, *
8479	90			- Bộ phận:	
8479	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0, *
8479	90	30	00	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0, *
8479	90	40	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0, *
84.80				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0
8480	20	00	00	- Đế khuôn	0
8480	30			- Mẫu làm khuôn:	
8480	30	10	00	- - Bằng đồng	0
8480	30	90	00	- - Loại khác	0
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén	0
8480	49	00	00	- - Loại khác	0
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0
8480	60	00	00	- Khuôn đúc khoáng vật	5
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480	71	00		- - Loại phun hoặc nén:	
8480	71	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3
8480	71	00	90	- - - Loại khác	0
8480	79	00		- - Loại khác:	
8480	79	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3
8480	79	00	90	- - - Loại khác	0
84.81				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481	10			- Van giảm áp:	
				- - Bằng sắt hoặc thép:	
8481	10	11	00	- - - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5, *
8481	10	19	00	- - - Loại khác	3, *
8481	10	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3, *
8481	10	90	00	- - Loại khác	3, *
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481	20	10	00	- - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5, *
8481	20	90		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481	20	90	10	- - - Van từ dùng cho ôtô con chở khách và xe buýt	5, *
8481	20	90	90	- - - Loại khác	0, *
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481	30	10	00	- - Van kiểm tra, loại đúc, có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	0, *
8481	30	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0, *
8481	30	90	00	- - Loại khác	0, *
8481	40			- Van an toàn hay van xả:	
8481	40	10	00	- - Bằng đồng hay hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5, *
8481	40	90	00	- - Loại khác	5, *
8481	80			- Thiết bị khác:	
				- - Van dùng cho săm:	
8481	80	11	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5, *
8481	80	12	00	- - - Bằng vật liệu khác	5, *
				- - Van dùng cho lốp không cần săm:	
8481	80	13	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5, *
8481	80	14	00	- - - Bằng vật liệu khác	5, *
				- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:	
8481	80	21	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5, *
8481	80	22	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5, *
8481	80	30	00	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5, *
				- - Van chai nước sô đa; van nạp bia hoạt động bằng ga:	
8481	80	41	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481	80	49	00	- - - Loại khác	5, *
				- - Van có vòi kết hợp:	
8481	80	51	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20, *
8481	80	59	00	- - - Loại khác	20, *
				- - Van đường ống nước:	
8481	80	61	00	- - - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15, *
8481	80	62	00	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên	15, *
8481	80	63	00	- - - Loại khác	15, *
				- - Van nước có núm dùng cho súc vật:	
8481	80	64	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10, *
8481	80	65	00	- - - Loại khác	10, *
				- - Van nối có núm:	
8481	80	66	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10, *
8481	80	67	00	- - - Loại khác	10, *
				- - Loại khác:	
				- - - Van bi (ball valves):	
8481	80	71	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10, *
8481	80	72	00	- - - - Loại khác	10, *
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:	
8481	80	73	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481	80	74	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5, *
				- - - Van nhiều cửa:	
8481	80	75	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5, *
8481	80	76	00	- - - - Loại khác	5, *
				- - - Van điều khiển bằng khí nén:	
8481	80	81	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3, *
8481	80	82	00	- - - - Loại khác	3, *
				- - - Van plastics khác, có kích thước như sau:	
8481	80	83	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5, *
8481	80	84	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5, *
8481	80	85		- - - - Loại khác:	
8481	80	85	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	12, *
8481	80	85	90	- - - - - Loại khác	12, *
8481	80	86	00	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	12, *
				- - - Loại khác:	
8481	80	91		- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống:	
8481	80	91	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	12, *
8481	80	91	90	- - - - - Loại khác	12, *
8481	80	99		- - - - Loại khác:	
8481	80	99	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	12, *
8481	80	99	90	- - - - - Loại khác	12, *
8481	90			- Bộ phận:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481	90	10	00	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0, *
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm hoặc lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481	90	21	00	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10, *
8481	90	23		- - - Thân, loại khác:	
8481	90	23	10	- - - - Dùng cho van nước	5, *
8481	90	23	90	- - - - Loại khác	0, *
8481	90	29		- - - Loại khác:	
8481	90	29	10	- - - - Dùng cho van, vòi nước	5, *
8481	90	29	90	- - - - Loại khác	0, *
8481	90	30	00	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm	3, *
8481	90	40	00	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm	3, *
8481	90	90	00	- - Loại khác	0, *
84.82				**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482	10	00	00	- Ổ bi	3
8482	20	00	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3, *
8482	30	00	00	- Ổ đũa lòng cầu	3
8482	40	00	00	- Ổ đũa kim	3
8482	50	00	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3
8482	80	00	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3
				- Bộ phận:	
8482	91	00	00	- - Bi, kim và đũa của ổ	0
8482	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.83				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả các khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483	10	10	00	- - Dùng cho máy dọn đất	20
				- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87:	
8483	10	21	00	- - - Dùng cho động cơ xe của nhóm 87.01, trừ loại xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	20
8483	10	22	00	- - - Dùng cho động cơ của xe sử dụng trong nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20
8483	***10***	***23***	***00***	***- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11***	***22***
8483	10	24		- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8483	10	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	10	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	10	24	90	- - - - Loại khác	15
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483	10	31	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483	10	39	00	- - - Loại khác	0
8483	10	90	00	- - Loại khác	20, *
8483	20			- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483	20	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	
8483	20	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0
8483	20	10	90	- - - Dùng cho xe có động cơ	10
8483	20	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8483	30			- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	
8483	30	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	
8483	30	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0
8483	30	10	20	- - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8483	30	10	30	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	30	10	40	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	30	10	90	- - - Loại khác	25
8483	30	90	00	- - Loại khác	0
8483	40			- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
				- - Dùng cho xe của Chương 87:	
8483	40	11	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	15, *
8483	40	13	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	34
8483	40	14		- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8483	40	14	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10, *
8483	40	14	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5, *
8483	40	14	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3, *
8483	40	14	40	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	15, *
8483	40	14	90	- - - - Loại khác	25, *
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483	40	21	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8483	40	29	00	- - - Loại khác	10
8483	40	30	00	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	15
8483	40	90	00	- - Loại khác	15, *
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0, *
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:	
8483	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483	90	13	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	14	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	15	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483	90	19	00	- - - Loại khác	10
				- - Loại khác:	
8483	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	95	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483	90	99	00	- - - Loại khác	10
84.84				**Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín**	
8484	10	00	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8484	20	00	00	- Phớt cơ khí làm kín	3
8484	90	00	00	- Loại khác	3
84.86				**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**	
8486	10			- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486	10	10	00	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	20	00	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	30	00	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	40	00	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0
8486	10	50	00	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486	10	60	00	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486	10	90	00	- - Loại khác	0
8486	20			- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486	20	11	00	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486	20	12	00	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486	20	13	00	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486	20	21	00	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0
8486	20	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị tẩm thực và khắc axít:	
8486	20	31	00	- - - Thiết bị dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	32	00	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0
8486	20	33	00	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị in ly tô:	
8486	20	41	00	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	42	00	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0
8486	20	49	00	- - - Loại khác	0
				- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486	20	51	00	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	59	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Loại khác:	
8486	20	91	00	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0
8486	20	92	00	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0
8486	20	93	00	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	94	00	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486	20	95	00	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0
8486	20	99	00	- - - Loại khác	0
8486	30			- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486	30	10	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0
8486	30	20	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0
8486	30	30	00	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0
8486	30	90	00	- - Loại khác	0
8486	40			- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486	40	10	00	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486	40	20	00	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486	40	30	00	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0
8486	40	40	00	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	40	50	00	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	40	60	00	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	40	70	00	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	0
8486	40	90	00	- - Loại khác	0
8486	90			- Bộ phận và linh kiện:	
				- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486	90	11	00	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	12	00	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0
8486	90	13	00	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
				- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486	90	14	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	15	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	16	00	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	17	00	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486	90	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486	90	21	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486	90	22	00	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486	90	23	00	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0
				- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axít, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486	90	24	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	25	00	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486	90	26	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	27	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	28	00	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0
8486	90	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486	90	31	00	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0
				- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:	
8486	90	32	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486	90	33	00	- - - - Loại khác	0
8486	90	34	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0
8486	90	35	00	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0
8486	90	36	00	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0
8486	90	39	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486	90	41	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486	90	42	00	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0
8486	90	43	00	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486	90	44	00	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	90	45	00	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486	90	46	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8486	90	49	00	- - - Loại khác	0
84.87				**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8487	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0
8487	90	00	00	- Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 47 + 48)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng